

## ĐỀ XUẤT CƠ CẤU MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM Ở VIỆT NAM

Nguyễn Danh Nam<sup>+</sup>,  
Phạm Hồng Quang

Đại học Thái Nguyên  
+ Tác giả liên hệ • Email: danhnam.nguyen@tnu.edu.vn

### Article history

Received: 17/01/2024

Accepted: 05/02/2024

Published: 20/3/2024

### Keywords

Network planning, structured networking, pedagogical university network, teacher education

### ABSTRACT

In the context of fundamental and comprehensive innovation in education and training, which asks for enhanced teachers' competencies, it is necessary to maintain prioritized investments in major pedagogical institutions and support capacity development for teacher training schools for mountainous, remote and ethnic minority areas. The paper points out some limitations in the management of the existing teacher education institution system in the current context of higher education innovation. Based on the empirical survey and analysis of education experts' opinions, the paper proposes a structured network of teacher training institutions in Vietnam by regions and localities and a number of key teacher training universities. In order to establish this proposed network, the Ministry of Education and Training is recommended to guide localities to reorganize pedagogical schools or transform training models, effectively solving the employment problems for pedagogical staff and lecturers, sufficiently exploiting the institutional facilities following the merger or dissolution; properly forecasting training needs, avoiding inadequate distribution of teaching workforce or uncontrolled training causing state budget waste; and minimizing potential negative social impacts.

### 1. Mở đầu

Việt Nam có 242 trường đại học (chưa kể các trường thuộc khối quốc phòng - an ninh), bao gồm 176 trường công lập (trong đó có 70 trường do địa phương quản lý), 61 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài, trong đó có 58 trường đại học sư phạm và trường đa ngành có đào tạo giáo viên (ĐTGV). Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học gia tăng cả về số lượng và loại hình sở hữu, đem lại nhiều cơ hội được tiếp cận giáo dục đại học cho mọi tầng lớp nhân dân, bước đầu tạo ra động lực cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học để thu hút người học. Đối với lĩnh vực ĐTGV, hiện nay có 14 trường đại học sư phạm, 20 trường cao đẳng sư phạm ở các địa phương và 33 trường/khoa sư phạm trong các trường đại học đa ngành khác. Ngoài ra, còn có 33 trường cao đẳng và 38 trường trung cấp không phải là trường sư phạm nhưng đang tham gia ĐTGV (Phạm Hồng Quang và Nguyễn Danh Nam, 2021). Có thể thấy sự phân bố các trường sư phạm quá dàn trải về địa lý, đều khắp ở tất cả các vùng, miền, địa phương trong cả nước. Đặc biệt, sự kết nối giữa các trường chưa thực sự tốt, chưa thực sự tạo thành một mạng lưới các trường sư phạm thống nhất và có sự phối hợp hiệu quả trong hoạt động đào tạo và bồi dưỡng (Lê Quang Sơn, 2010; Phạm Hồng Quang, 2013).

Sự mở rộng quy mô đào tạo, thiếu kiểm soát các yếu tố đảm bảo chất lượng (cơ sở vật chất, trình độ chuyên môn của giảng viên, tỉ lệ sinh viên/giảng viên, trình độ đầu vào, chương trình đào tạo và kiểm soát, đánh giá chất lượng trong quá trình đào tạo...), thiếu dự báo về cung và cầu đã dẫn đến tình trạng nhiều sinh viên tốt nghiệp không kiếm được việc làm, nghĩa là không đảm bảo được mối quan hệ giữa cung và cầu về nhân lực trong lĩnh vực giáo dục (Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 2009; Trần Khánh Đức, 2010, 2011). Điều này cũng dẫn đến hệ quả là một số địa phương giải thể trường cao đẳng sư phạm; một số khác phải sát nhập hoặc chuyển đổi hình thức đào tạo sang đa ngành; một số trường khác chuyển sang thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là liên kết đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên,... Sự bất cập trên đã và đang xảy ra trên toàn bộ hệ thống đào tạo sư phạm của Việt Nam (Phạm Hồng Quang và Nguyễn Danh Nam, 2021). Do vậy, cần có cơ chế đặc thù, cơ cấu mạng lưới các trường sư phạm hợp lý, vừa đảm bảo sự tự chủ của các trường, vừa xây dựng các cơ chế thống nhất, chặt chẽ đảm bảo nguồn lực GV đáp ứng được các yêu cầu của sự phát triển giáo dục đất nước trong bối cảnh hiện nay.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Một số hạn chế trong quản lý hệ thống trường sư phạm

Qua khảo sát thực tế bằng phiếu hỏi tại 17 trường đại học, cao đẳng sư phạm trong cả nước và tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế, tổ chức 17 cuộc tọa đàm và 3 hội thảo khoa học, phỏng vấn qua phiếu hỏi dành cho 60 CBQL, giảng viên và thực hiện phỏng vấn sâu đối với 12 hiệu trưởng các trường sư phạm lớn trong cả nước, chúng tôi nhận thấy rằng có một số hạn chế trong quản lý hệ thống các trường sư phạm ở Việt Nam. *Thứ nhất*, quản lý nhà nước về giáo dục bị cắt khúc, phân tán, chồng chéo; chưa tạo được sự kết nối, phối hợp chặt chẽ giữa ngành Giáo dục và các bộ, ngành, địa phương; trách nhiệm và quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với trách nhiệm, quyền hạn quản lý về nhân sự và tài chính; *Thứ hai*, công tác quy hoạch, dự báo về đội ngũ GV từ trung ương đến các địa phương còn hạn chế, thiếu chính xác, thiếu chủ động. Vì vậy, việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của ngành sư phạm chưa dựa trên nhu cầu thực tiễn về số lượng, chất lượng, cơ cấu chuyên môn của đội ngũ GV, chưa kịp cập nhật những đổi mới của giáo dục phổ thông và giáo dục mầm non; *Thứ ba*, thiếu nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của các trường sư phạm trong hệ thống giáo dục quốc dân. Chưa có sơ kết về mô hình, thời gian ĐTGV các cấp hay tổng kết việc thực hiện quy định bồi dưỡng, cấp chứng chỉ cho đội ngũ CBQL, GV; để từ đó có những định hướng đổi mới trong việc quản lý chương trình, nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng tại các trường sư phạm; *Thứ tư*, các chính sách thu hút người có năng lực theo học ngành Sư phạm chưa hấp dẫn, chế độ chính sách đối với ngành sư phạm không còn là động lực lớn để người học lựa chọn, do đó tuyển sinh gặp nhiều khó khăn. *Thứ năm*, nhiều trường sư phạm chậm thay đổi so với những đổi mới của giáo dục phổ thông, giáo dục mầm non. Nội dung dạy nghề chưa sát với thực tiễn hành nghề của GV tại các nhà trường, thời lượng cho sinh viên thực hành kỹ năng nghề còn ít. Việc đưa sinh viên, giảng viên xuống trường mầm non, trường phổ thông hoặc việc mời GV và CBQL giáo dục giỏi ở các cơ sở giáo dục đến trường sư phạm chia sẻ kinh nghiệm và hướng dẫn thực hành nghề cho sinh viên chưa được chú trọng. *Thứ sáu*, sự thiếu gắn kết giữa các cơ sở ĐTGV, giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học quản lý với nhau và giữa hệ thống sư phạm với các trường thuộc hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

Ngoài ra, cho đến nay việc quy hoạch các trường sư phạm chỉ tập trung vào số lượng, không gian địa lý mà chưa chú ý phát triển đội ngũ chất lượng cao; không đảm bảo được mối quan hệ giữa cung và cầu về nhân lực trong lĩnh vực giáo dục (Vũ Quốc Chung, 2012; Phạm Hồng Quang và Nguyễn Danh Nam, 2021). Nhiều trường sư phạm vẫn chưa quan tâm đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo để đáp ứng quy mô tuyển sinh; đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên cơ hữu chưa đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn; nguồn lực tài chính còn phân tán.

### 2.2. Đề xuất cơ cấu mạng lưới các trường sư phạm

Mạng lưới các trường sư phạm là hệ thống gồm các trường sư phạm trọng điểm, các trường sư phạm chủ chốt và các trường sư phạm vệ tinh. Các trường sư phạm trong mạng lưới này phải được kết nối với nhau thông qua việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các trường, có tính liên thông trong ĐTGV, có khả năng sử dụng và chia sẻ nguồn lực chung của các trường trong hệ thống (Phạm Hồng Quang và Nguyễn Danh Nam, 2021).

Trường sư phạm trọng điểm có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đại diện cho các vùng địa chính trị, có truyền thống và có đủ năng lực về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, có năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, có năng lực hỗ trợ các trường sư phạm khác trong hệ thống trực tiếp hoặc thông qua nền tảng công nghệ thông tin; có ảnh hưởng lớn, tích cực tới đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục phổ thông trong cả nước. Trường sư phạm trọng điểm thực hiện các nhiệm vụ phát triển hệ thống ĐTGV của cả nước, có vai trò dẫn dắt trong hệ thống, chủ yếu đào tạo chất lượng cao, đào tạo sau đại học, bồi dưỡng đội ngũ GV cốt cán và chủ trì các nghiên cứu khoa học giáo dục. Trường sư phạm chủ chốt là trường sư phạm có truyền thống và có đủ năng lực về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, có năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, có năng lực hỗ trợ các trường sư phạm khác trong hệ thống trực tiếp hoặc thông qua nền tảng công nghệ thông tin; có ảnh hưởng lớn, tích cực tới đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục phổ thông trong một khu vực nhất định. Trường sư phạm vệ tinh là trường sư phạm thuộc các địa phương hoặc khoa sư phạm thuộc các trường đại học đa ngành, được giao nhiệm vụ phối hợp với các trường sư phạm trọng điểm trong đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học giáo dục.

Chúng tôi đề xuất nhóm trường sư phạm trọng điểm và trường sư phạm chủ chốt có thể được phân bổ khoảng 70% tổng số chỉ tiêu ĐTGV trình độ đại học trong cả nước. Các trường sư phạm trọng điểm tập trung đào tạo từ trình độ đại học đến tiến sĩ, trong đó chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chiếm ít nhất 50% tổng số chỉ tiêu đào tạo. Khuyến khích các trường trọng điểm và chủ chốt đào tạo đa ngành (tuy nhiên chỉ áp dụng đối với các ngành đào tạo cử nhân khoa học phục vụ ĐTGV và các ngành gắn với lĩnh vực ĐTGV). Nhóm các trường sư phạm còn lại tập trung ĐTGV

có trình độ đại học và bồi dưỡng GV cho các địa phương. Khuyến khích thành lập khoa sư phạm hoặc viện/trung tâm ĐTGV trực thuộc các trường đại học đa ngành của địa phương. Nhóm các trường cao đẳng sư phạm tiếp tục ĐTGV trình độ cao đẳng (ngành giáo dục mầm non); phối hợp với các trường sư phạm trọng điểm và sư phạm chủ chốt để ĐTGV có trình độ đại học, bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục cho các địa phương. Nhóm trường sư phạm đặc thù (sư phạm kỹ thuật, sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật, sư phạm thể dục thể thao, sư phạm ngoại ngữ, sư phạm công nghệ,...) có nhiệm vụ ĐTGV đặc thù cho các địa phương (phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh khoảng 60% tổng chỉ tiêu cả nước); và phối hợp với các trường sư phạm khác bồi dưỡng GV đặc thù cho địa phương.

Như vậy, cần phải rà soát, sắp xếp, chuẩn hóa các trường sư phạm theo hướng tinh gọn, hiệu quả theo hướng: (1) Giảm quy mô đào tạo đối với các trường sư phạm không đạt chuẩn tối thiểu theo bộ chuẩn cơ sở giáo dục đại học; đồng thời yêu cầu các cơ sở không đạt chuẩn tối thiểu cam kết và lập kế hoạch phát triển để đạt được quy chuẩn chất lượng tối thiểu. Thời gian áp dụng không quá ba năm kể từ khi áp dụng đánh giá dựa trên bộ chuẩn; (2) Tiến hành sáp nhập hoặc hợp nhất các trường sư phạm không đáp ứng chuẩn tối thiểu sau thời hạn cam kết; (3) Dừng tuyển sinh và tiến hành các thủ tục giải thể các trường không đạt chuẩn đảm bảo chất lượng tối thiểu, nhưng không có giải pháp khắc phục sau hai năm kể từ thời hạn cam kết.

Đối với các trường cao đẳng sư phạm có thể quy hoạch, sắp xếp theo các định hướng sau: *Thứ nhất*, sáp nhập với các trường cao đẳng của địa phương để trở thành trường cao đẳng đa ngành hoặc sáp nhập vào khoa sư phạm, hoặc trường đại học sư phạm thuộc địa phương; *Thứ hai*, xây dựng các trường cao đẳng sư phạm trở thành phân hiệu hoặc vệ tinh hoặc cơ sở thực hành của các trường sư phạm chủ chốt; phối hợp trong ĐTGV mầm non, GV tiểu học có trình độ đại học; phối hợp trong bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ GV và CBQL giáo dục cho địa phương; *Thứ ba*, sáp nhập với các viện/trung tâm nghiên cứu giáo dục, trung tâm giáo dục thường xuyên của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương để thành lập trung tâm bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục cho địa phương. Tuy nhiên, khi quy hoạch các trường cao đẳng sư phạm địa phương cần chú ý sự tương quan, tính kết nối giữa các trường đó với các cơ sở sư phạm trọng điểm về địa lý, KT-XH của từng vùng, miền. Để tránh việc phân bổ không đều hoặc chông chéo trong hệ thống các trường sư phạm, cần phải phân định rõ mục tiêu, nhiệm vụ của mỗi cơ sở dựa trên yêu cầu thực tiễn của địa phương, quy mô cơ sở vật chất, quy mô đội ngũ giảng viên của mỗi trường. Đặc biệt, cần rà soát, điều chỉnh việc ĐTGV tại các trường không phải sư phạm. Vai trò của các trường cao đẳng sư phạm địa phương vẫn rất lớn đó là ĐTGV mầm non và bồi dưỡng GV cho địa phương. Có thể thành lập trung tâm ĐTGV ở các trường đại học đa ngành và giải thể các trường trung cấp sư phạm. Các trường cao đẳng sư phạm có thể chuyển thành phân hiệu hoặc cơ sở thực hành của các trường đại học trọng điểm có ĐTGV, trường đại học sư phạm trọng điểm. Nếu các địa phương có nhu cầu có thể giữ lại các trường cao đẳng sư phạm, tuy nhiên cần có sự liên thông, liên kết với một trường đại học sư phạm trọng điểm trong đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục. Điều này cần phải có sự thống nhất giữa Bộ GD-ĐT, trường đại học sư phạm trọng điểm và các địa phương.

### **2.3. Phân bố mạng lưới các trường sư phạm theo vùng, địa phương**

Dựa trên kết quả phân tích về số lượng các trường sư phạm theo vùng, địa phương, chúng tôi đề xuất phương án phân bố mạng lưới các trường sư phạm cụ thể như sau: *Thứ nhất*, quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm cần phân bố theo cụm, trung tâm lớn ở bảy vùng kinh tế lớn của cả nước và đảm bảo kết nối với các trường sư phạm khác trong khu vực; *Thứ hai*, mỗi vùng, địa phương cần sáp nhập các cơ sở ĐTGV (trường sư phạm, khoa sư phạm thuộc các trường đại học đa ngành), trung tâm bồi dưỡng GV và viện nghiên cứu giáo dục ở các địa phương để tránh chông chéo trong đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng GV; *Thứ ba*, quy hoạch cần đảm bảo tiếp cận đào tạo sư phạm ở vùng có điều kiện khó khăn, vùng dân tộc thiểu số thông qua liên kết đào tạo với các trường sư phạm chủ chốt, sư phạm trọng điểm.

Các trường đại học địa phương có lợi thế tự nhiên trong việc ĐTGV phục vụ phát triển giáo dục địa phương. *Thứ nhất*, lợi thế từ chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương. Trường đại học địa phương vốn được coi là “con đẻ” của địa phương, ra đời nhờ sự quyết tâm, tâm huyết của chính quyền và cơ sở GD-ĐT địa phương; được kì vọng là mang đến cơ hội học tập đại học có chất lượng cho mọi người, hiện thực hoá ước mơ của cộng đồng dân cư địa phương “ăn cơm nhà đi học đại học”. Chính quyền địa phương đánh giá cao vai trò của trường đại học địa phương và có nhiều chính sách hỗ trợ để nhà trường phục vụ tốt hơn nền KT-XH địa phương, trong đó có một phần rất quan trọng là ĐTGV; *Thứ hai*, đó là lợi thế của một trường bản địa. Trường đại học địa phương có lợi thế hơn hẳn nhiều trường đại học trực thuộc bộ, ngành trung ương trong việc tuyển sinh các sinh viên là người địa phương, trong việc phục vụ KT-XH địa phương một cách kịp thời, thuận tiện. Là trường bản địa, trường đại học địa phương nắm khá chắc nhu cầu nhân lực của địa phương cả về mặt số lượng, chất lượng và cơ cấu, từ đó có kế hoạch đào tạo phù hợp;



*Thứ ba*, đó là lợi thế về mối quan hệ xã hội. Hầu hết GV và CBQL giáo dục của địa phương đều tốt nghiệp từ các trường đại học địa phương; một số không nhỏ các nhà lãnh đạo hệ thống chính trị của địa phương cũng đã từng học tập ở trường đại học địa phương,... Vì vậy, trường đại học địa phương có mối quan hệ tự nhiên, khăng khít, bền chặt với địa phương; là điều kiện thuận lợi để các trường đại học địa phương phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục địa phương; trong quá trình hoạt động và phục vụ, mối quan hệ này càng được củng cố, phát triển; *Thứ tư*, đó là lợi thế do đặc trưng của trường đại học mang lại. Đây là trường đại học của địa phương, do địa phương và vì địa phương vì thế nó thường gắn chặt với việc phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục địa phương. Với các lợi thế trên, đặc biệt là với chương trình đào tạo và phương thức đào tạo hết sức linh hoạt, bám sát nhu cầu xã hội, rõ ràng mô hình trường đại học địa phương có nhiều lợi thế trong việc ĐTGV phục vụ phát triển giáo dục địa phương. Do đó, rất cần thiết phải tồn tại mô hình các trường đại học địa phương có ngành ĐTGV (Phạm Hồng Quang và Nguyễn Danh Nam, 2021).

Đối với các trường sư phạm đặc thù: ĐTGV đặc thù phải bảo đảm đạt các tiêu chí quy định về chất lượng đội ngũ giảng viên, quy mô diện tích đất đai, cơ sở vật chất - kỹ thuật - trang thiết bị, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước, sự huy động nguồn lực xã hội. Khuyến khích áp dụng mô hình nối tiếp trong ĐTGV đặc thù (cấp bằng kỹ sư và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm để giảng dạy). Hình thành một trường sư phạm trọng điểm ĐTGV đặc thù ở khu vực phía Bắc và một trường sư phạm trọng điểm ĐTGV đặc thù ở khu vực phía Nam.

Như vậy, quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm theo vùng, theo địa phương để tạo cơ hội phát triển đồng bộ, tránh việc phân bố dàn trải, đầu tư nhỏ giọt và hạ thấp chất lượng. Xem xét yếu tố địa lý là nhằm kích thích sự phát triển đồng đều giữa các vùng miền, tạo sự thuận lợi không chỉ trong quá trình đào tạo mà cả trong quá trình bồi dưỡng trong tương lai.

#### **2.4. Hình thành một số trường sư phạm trọng điểm**

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa 8 năm 1996 đã định hướng chiến lược phát triển GD-ĐT trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000. Kết quả thực hiện Nghị quyết cho thấy, nước ta đã xây dựng được hệ thống GD-ĐT tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học; số lượng HS, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu ngày càng hợp lý; cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách, cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong GD-ĐT; đầu tư hợp lý, có hiệu quả xây dựng một số cơ sở GD-ĐT đạt trình độ quốc tế (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 1996). Về ĐTGV, ngày 12/10/1999, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 201/1999/QĐ-TTg về việc tách hai trường đại học sư phạm khỏi hai đại học quốc gia, từng bước hình thành Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh trở thành hai trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia có nhiệm vụ ĐTGV trình độ đại học, sau đại học, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản và các lĩnh vực liên quan (Thủ tướng Chính phủ, 1999).

Bối cảnh giáo dục đại học trên thế giới hiện nay đang chuyển từ mô hình đại học thể hệ thứ hai sang mô hình đại học thể hệ thứ ba phát triển từ mức độ khép kín đến mức độ mở và linh hoạt trong đào tạo, từ đơn ngành sang liên ngành trong nghiên cứu và đổi mới sáng tạo (Nguyễn Hữu Đức, 2020). Với mô hình này, các trường đại học sư phạm cần nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng GV để đáp ứng được yêu cầu mới. Do đó, cần phải rà soát, sắp xếp và quy hoạch các trường sư phạm có bề dày lịch sử xây dựng và phát triển, có đội ngũ GV đủ năng lực và uy tín, có cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng để hình thành một số cơ sở ĐTGV trọng điểm. Đây sẽ là hệ thống các trường chủ chốt, đầu tàu cho mạng lưới các trường sư phạm, có trách nhiệm hỗ trợ các trường sư phạm khác cùng phát triển.

Các trường sư phạm trọng điểm phải đảm nhận các chức năng, nhiệm vụ cơ bản sau đây: *Thứ nhất*, chủ trì tư vấn cho Bộ GD-ĐT những vấn đề lớn về phát triển giáo dục cho đất nước: quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm; chương trình, sách giáo khoa phổ thông; khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng GV, giảng viên; xây dựng các bộ chuẩn, quy chuẩn, chứng chỉ nghề GV,... theo yêu cầu của Bộ GD-ĐT; *Thứ hai*, chủ trì, phối hợp với các trường sư phạm vệ tinh xây dựng các đề án hoạt động của một nhánh (bao gồm một trường sư phạm trọng điểm và các trường sư phạm vệ tinh của trường sư phạm trọng điểm đó); Chủ trì tổ chức các hoạt động theo đề án đã được phê duyệt và chịu trách nhiệm về các hoạt động đó; *Thứ ba*, chủ trì xây dựng các nội dung cốt lõi của các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm, bồi dưỡng giảng viên, GV và CBQL cho cả hệ thống các trường sư phạm; Chủ trì tổ chức bồi dưỡng cho giảng viên các trường vệ tinh và GV cốt cán của các trường mầm non, phổ thông; *Thứ tư*, chủ trì đề xuất và thực hiện những chương trình nghiên cứu khoa học giáo dục có ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống. *Thứ năm*, tập trung đào tạo nguồn nhân lực GV, giảng viên có trình độ cao (các chương trình đại học chất lượng cao, các chương trình tiên

tiên, giảng dạy bằng tiếng Anh; thạc sĩ và tiến sĩ); *Thứ sáu*, khảo sát, đánh giá năng lực, trình độ, nhu cầu đào tạo, cơ cấu tổ chức và nhân lực của các trường sư phạm vệ tinh để lập kế hoạch đào tạo và tư vấn về việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức phù hợp cho trường sư phạm vệ tinh; *Thứ bảy*, chủ trì đề xuất, triển khai thực hiện các đề tài KH-CN cấp Quốc gia, cấp Bộ, Nafosted và tương đương; Chủ trì các chương trình KH-CN cấp Bộ và tương đương; Chủ trì các đề tài, dự án KH-CN được tài trợ từ nước ngoài; Thành lập và triển khai hoạt động của các nhóm nghiên cứu chuyên sâu; Chuyên giao các kết quả nghiên cứu về khoa học giáo dục phục vụ quá trình đào tạo, bồi dưỡng tại các trường sư phạm vệ tinh; *Thứ tám*, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo, quản lý cơ sở dữ liệu về giảng viên và người học; Xây dựng và triển khai hệ thống đào tạo, bồi dưỡng GV theo hình thức trực tuyến (dùng chung); Xây dựng thư viện điện tử và nguồn học liệu được số hóa (dùng chung); Xây dựng hệ thống quản lý đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến chung cho các trường sư phạm; Tư vấn, hỗ trợ đội ngũ giảng viên của các trường sư phạm vệ tinh (Nguyễn Danh Nam, 2018).

### 2.5. Lộ trình thực hiện quy hoạch

- *Đối với giai đoạn 2020-2025*: Hình thành được hai trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh và một số trường đại học sư phạm khác. Trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia phải phát triển thành mô hình đại học, trong đó bao gồm các trường đại học thành viên có các chương trình ĐTGV các cấp. Phát triển từ 5-6 trường đại học sư phạm chủ chốt có nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV và CBQL cơ sở giáo dục cho các vùng, miền của cả nước. Trường đại học sư phạm chủ chốt là các trường đại học sư phạm trực thuộc đại học vùng hoặc là trường đại học của tỉnh. Xây dựng được mạng lưới “vệ tinh” là các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng GV ở các địa phương trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, các khoa/trường sư phạm trực thuộc các cơ sở giáo dục đại học đa ngành.

Để thực hiện được phương án quy hoạch trên, cần thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây: *Thứ nhất*, tiến hành đánh giá, rà soát các trường sư phạm theo bộ chuẩn cơ sở giáo dục đại học và tiêu chuẩn chất lượng; *Thứ hai*, công khai kết quả đánh giá; hướng dẫn và yêu cầu các trường sư phạm không đạt chuẩn xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để đạt chuẩn chất lượng hoặc có phương án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể; *Thứ ba*, thực hiện sắp xếp, tổ chức lại hoặc thu hẹp chức năng, nhiệm vụ của một số cơ sở ĐTGV, đặc biệt là các cơ sở đào tạo trình độ đại học chưa đạt chuẩn, các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm và dừng giao chỉ tiêu tuyển sinh sư phạm đối với các trường trung cấp khác; *Thứ tư*, dừng tuyển sinh đối với các cơ sở ĐTGV không đạt chuẩn chất lượng theo bộ chuẩn cơ sở giáo dục đại học sau thời hạn cam kết tối đa 03 năm và thực hiện các phương án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở này.

- *Đối với giai đoạn 2026-2030*: Hình thành thêm một trường sư phạm trọng điểm quốc gia tại miền Trung trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại các trường đại học sư phạm trên địa bàn và một số tỉnh, thành lân cận. Tiếp tục duy trì và phát triển các trường đại học sư phạm chủ chốt với nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV và CBQL cơ sở giáo dục cho các vùng, miền của cả nước. Phát triển ít nhất một trường sư phạm trọng điểm quốc gia lọt vào top 1000 trường đại học tốt nhất thế giới hoặc top 500 trường đại học tốt nhất châu Á trong lĩnh vực giáo dục.

Để thực hiện được phương án quy hoạch trên, trong giai đoạn này cần tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng GV của các phân hiệu trường sư phạm trọng điểm quốc gia và cơ sở bồi dưỡng GV ở các địa phương. Đặc biệt, cần tập trung đầu tư mạnh mẽ vào các trường sư phạm trọng điểm quốc gia tiến tới ngang tầm khu vực và quốc tế.

### 3. Kết luận

Quy hoạch mạng lưới các trường cần đảm bảo yêu cầu trước mắt và yêu cầu lâu dài. *Thứ nhất*, đối với các trường trung cấp sư phạm cần chuyển đổi mô hình sang loại hình khác như trung tâm học tập cộng đồng hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên. Nếu không chuyển đổi được thì nên giải thể. *Thứ hai*, đối với các trường cao đẳng sư phạm trước mắt chỉ ĐTGV mầm non (theo Luật Giáo dục sửa đổi, trình độ chuẩn GV từ bậc tiểu học trở lên tối thiểu là đại học), về lâu dài nên chuyển đổi mô hình sang loại hình trường khác hoặc trở thành phân hiệu của các trường sư phạm trọng điểm, đại học trọng điểm quốc gia. *Thứ ba*, đối với các trường đại học địa phương cần tập trung vào ĐTGV mầm non, tiểu học và THCS, đồng thời đảm nhận việc bồi dưỡng GV và CBQL giáo dục trên địa bàn. *Thứ tư*, đối với các trường đại học sư phạm chủ chốt, trọng điểm cần tập trung vào ĐTGV THPT và sau đại học; bồi dưỡng, tập huấn GV các trường đại học địa phương và cốt cán GV phổ thông; nghiên cứu khoa học sư phạm. Như vậy, về lâu dài, trong hệ thống sẽ chỉ còn tồn tại các trường sư phạm chủ chốt, trọng điểm và các trường đại học địa phương có ĐTGV. Bộ GD-ĐT cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong việc sắp xếp, sáp nhập, giải thể các trường sư

phạm ở địa phương, trong đó có việc tái cấu trúc trường cao đẳng sư phạm hoặc khoa sư phạm thuộc trường đại học đa ngành của địa phương hoặc trở thành phân hiệu của các đại học, trường đại học và giải quyết tốt chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên sư phạm dư thừa sau khi thực hiện sáp nhập, giải thể.

Quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, gắn với đặc điểm KT-XH các vùng miền, đồng thời phải có lộ trình và bước đi phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm. Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, đòi hỏi cao hơn từ năng lực đội ngũ nhà giáo, vì vậy cần tiếp tục tập trung đầu tư cho các trường sư phạm lớn và hỗ trợ phát triển năng lực các trường có ĐTGV cho miền núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Bộ GD-ĐT phải có hướng dẫn các địa phương sắp xếp, tổ chức lại các trường sư phạm hoặc chuyển đổi mô hình đào tạo - bồi dưỡng, giải quyết tốt vấn đề việc làm cho đội ngũ cán bộ, giảng viên sư phạm, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất của các trường sau khi sáp nhập, giải thể; thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu đào tạo, tránh tình trạng nơi thừa nơi thiếu GV, đào tạo tràn lan gây lãng phí ngân sách nhà nước và hạn chế tối đa các tác động xã hội mang tính tiêu cực.

### Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1996). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*.
- Lê Quang Sơn (2010). Đào tạo giáo viên - mô hình của Cộng hòa Liên bang Đức. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 5(40), 267-274.
- Nguyễn Danh Nam (2018). Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực phát triển trường sư phạm. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, 82(143), 16-22.
- Nguyễn Hữu Đức (2020). Đại học thể hệ ba trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nghiên cứu Giáo dục*, 36(1), 1-15.
- Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2009). Giáo viên chất lượng cao trong thời đại hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, 226, 1-4.
- Phạm Hồng Quang (2013). *Phát triển chương trình đào tạo giáo viên: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Đại học Thái Nguyên.
- Phạm Hồng Quang, Nguyễn Danh Nam (2021). *Mô hình đào tạo giáo viên và quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam*. NXB Đại học Thái Nguyên.
- Thủ tướng Chính phủ (1999). *Quyết định số 201/1999/QĐ-TTg ngày 12/10/1999 về việc tách hai trường đại học sư phạm khỏi hai đại học quốc gia*.
- Trần Khánh Đức (2010). *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Trần Khánh Đức (2011). Một số vấn đề phát triển đội ngũ giảng viên đại học trong xã hội hiện đại. *Tạp chí Giáo dục*, 260, 20-24.
- Vũ Quốc Chung (2012). *Giới thiệu mô hình đào tạo giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp ở một số quốc gia và bài học kinh nghiệm*. NXB Giáo dục Việt Nam.